

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Arauco	Lambris	Chile	12	30,392
4	Red Stag	Reman	New Zealand	45	29,766
5	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
7	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800
8	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412
9	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243
10	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
12	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253
13	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
14	SRS	COL	New Zealand	28	48,28
15	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
16	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
17	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
18	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
19	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
20	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
21	Berneck	IND (103)	Brazil	38	46,116
22	Masisa	COL	Chile	22	179,141
23	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Norfor	COLA	Argentina	22	500	T4-5/2026
2	Panpac	COL	New Zealand	32	285,035	T4/2026
3	Panpac	COL	New Zealand	38	113,489	T4-5/2026
4	Panpac	COL	New Zealand	32	124,69	T4-5/2026
5	Panpac	COL	New Zealand	45	41,916	T4-5/2026



3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- b. Thanh toán chậm bằng cách:
 - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
 - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
 - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 03/04/2026 đến 12h ngày 07/04/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 07/04/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Arauco	Lambris	Chile	12	30,392		
4	Red Stag	Reman	New Zealand	45	29,766		
5	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
7	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800		
8	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412		
9	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243		
10	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22		
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472		
12	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253		
13	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
14	SRS	COL	New Zealand	28	48,28		
15	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
16	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
17	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		
18	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
19	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
20	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
21	Panpac	P99	New Zealand	50	6,064		
22	Berneck	IND (103)	Brazil	38	46,116		
23	Masisa	COL	Chile	22	179,141		
24	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Norfor	COLA	Argentina	22	500	T4-5/2026		
2	Panpac	COL	New Zealand	32	285,035	T4/2026		

4	Panpac	COL	New Zealand	32	124,69	T4-5/2026		
5	Panpac	COL	New Zealand	45	41,916	T4-5/2026		

Hình thức thanh toán:.

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 04 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

VA N...
M...

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	ố Than	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	ố Than	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	ố Than	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	Số Than	M3
1	P99	7022168	38	200					2	2	3,353
2	P99	7022563	38	200						0	3,529
3	P99	7022573	38	200						0	3,219
4	P99	7022593	38	200						0	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51		74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66		68	2,601
Tổng Cộng										144	18,712

01.23

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
DFSU69160	P99	7202197	45	200												
DFSU69160	P99	7202227	45	200		1	1	1	9	12	2	6	102	110	4,823	
OOLU93103	P99	7202271	45	150			1	2	9	3	11	2	53	80	3,275	
OOLU93103	P99	7202305	45	150						3	11	16	124	154	4,998	
OOLU93103	P99	7202310	45	150		5	12	12	22	12	18	30		63	1,826	
OOLU93103	P99	7202312	45	150	1									63	1,493	
OOLU94574	P99	7202180	45	200				1			8	8	66	84	2,703	
OOLU94574	P99	7202185	45	200							1	5	104	110	4,832	
SEGU48878	P99	7202179	45	200							1	8	101	110	4,824	
TRHU55045	P99	7181981	45	200	3	17	24	4	8		1	6	103	110	4,829	
TRHU55045	P99	7181982	45	200	1				2	7	8	21	63	56	1,166	
Tổng Cộng															102	3,224
																37,993

8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175

42,864

Mã 32/0524

STT	CONT.NO	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	UALITY
1	PCIU9558307	L149019	2130	17	75	334	0,907	104
2	PCIU9558307	L159867	2130	17	75	342	0,929	104
3	PCIU9558307	LL0016703	1000	17	75	756	0,964	101
15	PCIU9424782	LLOO17491	1830	22	150	175	1,057	101
24	PCIU9550630	LLOO17836	1830	22	90	297	1,076	101
25	PCIU9550630	LL0019622	1830	22	90	367	1,330	101
26	PCIU9550630	LL0016917	1830	22	90	262	0,949	101

7,212

Mã 31/24

Số cnt CSNU6354341

STT	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	Số Than	Loại gỗ	M3
4	10027875	50	175				30	37	53	120	COL	3,945
7	10041314	50	150						70	70	COL	2,1
8	10041317	50	150					1	139	140	COL	4,198

10,243

Mã 36/2024

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
1	Reman	RC638722	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC638736	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC681274	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC681296	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC687366	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC687309	45	190	6	70	3,591
7	Reman	RC687341	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC687347	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC687399	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC687428	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC687430	45	190	6	75	3,848

41,043

Mã 17/2025 REDSTAG

Số cnt: CCLU7419027

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
3	Reman	RD84849	50	150	6	98	4,41
4	Reman	RD84860	50	150	6	98	4,41
6	Reman	RD86165	50	195	5,4	70	3,686
7	Reman	RD86168	50	195	5,4	70	3,686
8	Reman	RD86171	50	195	5,4	70	3,686
9	Reman	RD86177	50	195	5,4	55	2,896
10	Reman	RD86200	50	195	4,8	70	3,276
11	Reman	RD89792	50	195	5,4	65	3,422

29,472

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
1	Reman	RD77947	50	95	5,7	140	3,791

100
ÔNG
NGHIỆ
IG TY
TRUN

4	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18853	17	140	3660	420	3,659
5	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18916	17	140	3660	420	3,659
6	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18994	17	150	4000	420	4,284
7	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18974	17	90	3200	660	3,231
8	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15309	17	110	3600	165	1,111
9	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18784	17	120	3660	203	1,516
10	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19077	17	100	3600	398	2,436
11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19078	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19178	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15120	17	100	3200	427	2,323

40,146

22.2B

LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19071	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19021	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20069	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12097	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ1994	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19080	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20027	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20182	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20616	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20692	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20658	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19579	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20741	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20711	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19182	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20169	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19630	17	145	4000	243	2,396
18	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20615	17	90	3200	638	3,124

43,763

Mã 30/0425 PANPAC

CAAU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196119	25	150						6	260				
2	COL	10196125	25	150			1				8	106	150	266	3,983
3	COL	10196127	25	150	1									265	4,426
4	COL	10196128	25	150					16	248				265	3,951
5	COL	10196133	25	150							50	216		266	4,532
6	COL	10196139	25	150				1	3	262				266	3,985
7	COL	10196146	25	150						1	78	187		266	4,499
8	COL	10196154	25	150						6	260			266	3,983
9	COL	10196159	25	150							266			266	3,99
10	COL	10196162	25	150				4	19	82				105	1,545
11	COL	10196172	25	150					2	264				266	3,988
								1	1	1	31	182		216	3,681
															42,563

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	25	150				3	111	152				266	3,559
2	COL	10196095	25	150						16	242			258	3,852
3	COL	10196102	25	150	1					5	260			266	3,978
4	COL	10196103	25	150						16	250			266	3,972
5	COL	10196105	25	150				3	111	152				266	3,559
6	COL	10196114	25	150				6	93	166				265	3,559
7	COL	10196120	25	150						15	251			266	3,973

1020
CÔNG
P VIẾT
CỔ P
JFC
3-TP

4	ONEU1860430	COL	64	28	150	4000	252	4,234
5	ONEU1860430	COL	65	28	150	4000	252	4,234
6	ONEU1860430	COL	66	28	150	4000	252	4,234
7	ONEU1860430	COL	67	28	150	3000	252	3,175
8	ONEU1860430	COL	68	28	150	4000	252	4,234
9	ONEU1860430	COL	69	28	150	4000	252	4,234
10	ONEU1860430	COL	70	28	150	4000	252	4,234
11	ONEU1860430	COL	71	28	150	4000	252	4,234
12	ONEU1860430	COL	72	28	150	4000	252	4,234
								48,734

18.2/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số thanh	m3
1	FANU3591140	COL	11587	22	120	3200	396	3,345
2	FANU3591140	COL	11588	22	120	3200	396	3,345
3	FANU3591140	COL	11589	22	120	3200	396	3,345
4	FANU3591140	COL	15963	22	120	3200	396	3,345
5	FANU3591140	COL	15964	22	120	3200	396	3,345
6	FANU3591140	COL	15965	22	120	3200	396	3,345
7	FANU3591140	COL	15966	22	120	3200	396	3,345
8	FANU3591140	COL	15967	22	120	3200	396	3,345
9	FANU3591140	COL	14118	22	120	2500	396	2,614
10	FANU3591140	COL	14119	22	120	2500	396	2,614
11	FANU3591140	COL	14120	22	120	2500	396	2,614
12	FANU3591140	COL	14121	22	120	2500	396	2,614
13	FANU3591140	COL	14122	22	120	2500	396	2,614
14	FANU3591140	COL	14123	22	120	2500	396	2,614
15	FANU3591140	COL	14124	22	120	2500	396	2,614
16	FANU3591140	COL	14125	22	120	2500	392	2,587
								47,645

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số thanh	m3
1	HLBU1841172	COL	15968	22	120	3200	396	3,345
2	HLBU1841172	COL	15969	22	120	3200	396	3,345
3	HLBU1841172	COL	15978	22	120	3200	396	3,345
4	HLBU1841172	COL	15979	22	120	3200	396	3,345
5	HLBU1841172	COL	15980	22	120	3200	396	3,345
6	HLBU1841172	COL	15981	22	120	3200	396	3,345
7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084
5	TEMU6722578	COL	16029	22	120	2950	396	3,084
6	TEMU6722578	COL	16030	22	120	2950	396	3,084
7	TEMU6722578	COL	16031	22	95	2950	484	2,984
8	TEMU6722578	COL	16032	22	95	3200	484	3,237
9	TEMU6722578	COL	14134	22	120	2500	396	2,614
10	TEMU6722578	COL	14135	22	120	2500	396	2,614
11	TEMU6722578	COL	14136	22	120	2500	396	2,614
12	TEMU6722578	COL	14137	22	120	2500	396	2,614
13	TEMU6722578	COL	15984	22	120	2950	396	3,084
								38,324

12-C
 TY
 NAM
 IÂN
 HÀ NỘI

9	HMMU4638251	L272004	3.960	17	145	434	4,236	101
10	HMMU4638251	L272003	3.960	17	145	434	4,236	101
11	HMMU4638251	L271997	3.960	17	145	434	4,236	101
12	HMMU4638251	L271989	3.960	17	145	434	4,236	101
							45,863	

Mã 01.1 7cnt NORFOR

No		Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGSU9908090	251021124	2440	22	100	480	2,577	
2	EGSU9908090	251118171	3660	22	150	350	4,227	
3	EGSU9908090	251121163	3660	22	150	350	4,227	
4	EGSU9908090	251120126	3050	22	150	350	3,523	
5	EGSU9908090	251120158	3050	22	150	350	3,523	
6	EGSU9908090	251120090	3050	22	100	500	3,355	
7	EGSU9908090	251202152	3050	22	100	500	3,355	
8	EGSU9908090	251119163	3660	22	100	500	4,026	
9	EGSU9908090	251122037	3660	22	100	500	4,026	
10	EGSU9908090	251111075	3660	22	200	250	4,026	
11	EGSU9908090	251121118	3660	22	200	250	4,026	
12	EGSU9908090	251103001	3360	22	150	350	3,881	
13	EGSU9908090	251119202	3050	22	200	250	3,355	
14	EGSU9908090	251017080	2140	22	100	480	2,260	
							5460	50,387

No		Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGHU9522040	251022147	2440	22	100	480	2,580	
2	EGHU9522040	251021044	2440	22	150	336	2,710	
3	EGHU9522040	251122005	3660	22	150	350	4,230	
4	EGHU9522040	251101011	3050	22	150	350	3,520	
5	EGHU9522040	251106095	3050	22	150	350	3,520	
6	EGHU9522040	251106096	3050	22	150	350	3,520	
7	EGHU9522040	251104154	3050	22	100	500	3,350	
8	EGHU9522040	251106132	3050	22	100	500	3,350	
9	EGHU9522040	251101012	3660	22	100	500	4,030	
10	EGHU9522040	251101028	3660	22	100	500	4,030	
11	EGHU9522040	251113076	3660	22	100	500	4,030	
12	EGHU9522040	251112031	3360	22	100	500	3,700	
13	EGHU9522040	251128176	3050	22	75	650	3,270	
14	EGHU9522040	251112032	3660	22	200	250	4,030	
							6116	49,870

No		Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGSU1266537	251101006	3660	22	150	350	4,230	
2	EGSU1266537	251103013	3660	22	150	350	4,230	
3	EGSU1266537	251104099	3660	22	150	350	4,230	
4	EGSU1266537	251101027	3050	22	150	350	3,520	
5	EGSU1266537	251104006	3050	22	100	500	3,350	
6	EGSU1266537	251113166	3050	22	100	500	3,350	
7	EGSU1266537	251121164	3050	22	100	500	3,350	
8	EGSU1266537	251103046	3660	22	100	500	4,030	
9	EGSU1266537	251105125	3660	22	200	250	4,030	
10	EGSU1266537	251128022	3050	22	200	250	3,350	
11	EGSU1266537	251021026	2140	22	100	480	2,260	
12	EGSU1266537	251203135	2140	22	100	480	2,260	
13	EGSU1266537	251219057	3660	22	75	650	3,930	
14	EGSU1266537	251024194	3360	22	200	250	3,700	
							5760	49,820

No		Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3
1	TGBU6612014	251015009	3050	22	150	350	3,520
2	TGBU6612014	251022029	3050	22	150	350	3,520
3	TGBU6612014	251024023	3050	22	150	350	3,520
4	TGBU6612014	251027003	3050	22	150	350	3,520
5	TGBU6612014	251015018	3050	22	100	500	3,350
6	TGBU6612014	251022131	3050	22	100	500	3,350

14	GCXU6385577	251124111	3050	22	100	500	3,350									
15	GCXU6385577	251104128	2740	22	100	500	3,010									
						6266	49,690									

Mã 04.2026 Panpac

Container No.: CMAU3664230																
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	COL	10315462	32	175							4,3	4,6	4,9	198	5,43	
2	COL	10315465	32	175								2	196	90	2,257	
3	COL	10315472	32	150							33	55		231	4,984	
4	COL	10315478	32	150							81	150		119	2,608	
5	COL	10315480	32	150							35	62	22	230	5,429	
6	COL	10315484	32	150						1				231	5,433	
7	COL	10315488	32	150										230	5,431	
8	COL	10315509	32	125							1			263	5,171	
9	COL	10315513	32	125						1				256	4,561	
									1	2	118	135		1851	41,304	
														TỔNG	41,304	

Container No.: CMAU8482351

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10315405	32	200										165	5,174
2	COL	10315418	32	200									165	165	5,174
3	COL	10315435	32	200									165	165	5,174
4	COL	10315439	32	200									165	165	5,174
5	COL	10315440	32	200									165	165	5,174
6	COL	10315443	32	200									165	165	5,174
7	COL	10315444	32	200								1	164	165	5,172
8	COL	10315450	32	200									165	165	5,174
													165	165	5,174
														1320	41,39

Container No.: CMAU9611242

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10315408	32	200										165	5,174
2	COL	10315409	32	200									165	165	5,174
3	COL	10315419	32	200									165	165	5,174
4	COL	10315420	32	200									165	165	5,174
5	COL	10315422	32	200								1	164	165	5,172
6	COL	10315423	32	200								1	164	165	5,172
7	COL	10315427	32	200					4	3	1	157		165	4,822
8	COL	10315431	32	200								3	162	165	5,168
													165	165	5,174
														1320	41,03

Container No.: GCXU5315111

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10313737	32	125											
2	COL	10313739	32	125	3			1	1	259				264	4,203
3	COL	10313743	32	125				134	130					264	3,746
4	COL	10313744	32	125		1	1			7	21	19	87	136	2,551
5	COL	10313746	32	125					2	1	14	28	99	144	2,742
6	COL	10313747	32	125	1	1	2	6	6	11	22	19	92	240	4,565
7	COL	10313748	32	125						2	22	41	134	199	3,79
8	COL	10313749	32	125		2	1	50	75					128	1,824
9	COL	10313750	32	125		5	2		1	256				264	4,192
10	COL	10313757	32	125				5	2	201				208	3,314
11	COL	10313759	32	125	9	27	100							136	1,632
12	COL	10313805	32	100						54	156			210	2,638
13	COL	10315495	32	150	4	24	91							119	1,725
														1424	39,844

Container No.: TCLU1881097

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10313678	32	150	23	55	153	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	231	3,292
2	COL	10313763	32	100		1				63	266			330	4,16
3	COL	10313776	32	100				2	60	268				330	4,162
4	COL	10313777	32	100				4	70	246				320	4,022
5	COL	10313792	32	100	1		1			1	41	63	219	326	4,956

2012
 CÔNG TY
 VIỆT NAM
 PHÂN
 THÀNH
 HÀ N

Tổng					0	1	1	87	151	7	229	273	687	1436	35,837
------	--	--	--	--	---	---	---	----	-----	---	-----	-----	-----	------	--------

Số Container: TIIU4602736

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	Radiata Pine	10319959	38	200	-	-	-	-	-	-	-	85	-	85	2,972
2	Radiata Pine	10320178	38	150	-	1	1	1	4	8	56	40	85	196	5,115
3	Radiata Pine	10320188	38	150	-	-	-	-	5	43	-	15	-	63	1,478
4	Radiata Pine	10320192	38	125	-	-	-	-	-	-	-	2	222	224	5,211
5	Radiata Pine	10320196	38	125	-	-	-	-	-	-	-	2	214	216	5,025
6	Radiata Pine	10320224	38	125	-	-	-	-	-	-	-	2	214	216	5,025
7	Radiata Pine	10320274	38	100	-	-	-	1	-	1	1	-	277	280	5,202
8	Radiata Pine	10320282	38	100	-	-	-	-	-	-	-	1	279	280	5,212
9	Radiata Pine	10320287	38	100	-	-	-	1	-	1	108	170	-	280	4,765
Tổng					0	1	1	3	9	53	165	315	1,301	1,848	40,194

Mã 07.2026 Panpac

Số Container: CMAU3586688

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	Radiata Pine	10324124	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
2	Radiata Pine	10324127	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	163	163	5,112
3	Radiata Pine	10324133	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	4,858
4	Radiata Pine	10324134	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
5	Radiata Pine	10324137	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
6	Radiata Pine	10324139	32	200	-	-	-	70	95	-	-	-	165	165	5,174
7	Radiata Pine	10324141	32	200	-	-	-	-	-	2	163	-	-	165	3,773
8	Radiata Pine	10324150	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	4,537
Tổng					0	0	0	70	95	2	163	165	823	1,318	38,976

Số Container: ECMU5108119

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	Radiata Pine	10315666	45	200	-	-	-	-	-	-	-	-	115	115	5,071
2	Radiata Pine	10315821	45	175	-	-	-	-	-	-	-	1	137	138	5,322
3	Radiata Pine	10315822	45	175	-	-	-	-	-	-	-	-	138	138	5,325
4	Radiata Pine	10315846	45	150	-	-	-	-	-	-	-	-	138	138	5,325
5	Radiata Pine	10315847	45	150	-	-	-	-	2	1	2	159	-	161	5,321
6	Radiata Pine	10315860	45	150	-	-	-	1	2	158	-	-	-	161	4,663
7	Radiata Pine	10315861	45	150	-	-	-	54	107	-	-	-	-	161	4,339
8	Radiata Pine	10324680	32	125	-	-	-	-	-	208	-	-	-	161	3,911
9	Radiata Pine	10324682	32	125	1	2	-	90	131	-	-	-	-	208	3,328
10	Radiata Pine	10324710	32	100	-	-	-	1	329	-	-	-	-	224	3,195
Tổng					1	2	0	146	571	367	158	3	549	1,797	44,381

Số Container: ECMU7377312

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	Radiata Pine	10315656	45	200	-	-	-	-	-	-	-	-	115	115	5,071
2	Radiata Pine	10315665	45	200	44	29	42	-	-	-	-	-	-	115	2,893
3	Radiata Pine	10324361	32	175	-	-	-	3	-	-	-	-	-	115	2,893
4	Radiata Pine	10324369	32	175	-	-	-	198	-	-	-	-	-	198	5,498
5	Radiata Pine	10324373	32	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198	3,770
6	Radiata Pine	10324381	32	175	-	-	-	-	-	-	-	2	196	198	5,430
7	Radiata Pine	10324517	32	150	-	-	-	-	-	-	1	197	-	198	5,099
8	Radiata Pine	10324542	32	150	-	-	-	-	-	224	-	-	-	224	4,501
9	Radiata Pine	10324543	32	150	-	-	3	94	134	-	-	-	-	231	3,959
10	Radiata Pine	10324544	32	150	-	-	-	-	-	231	-	-	-	231	4,455
Tổng					44	31	45	295	134	684	1	199	506	1,939	44,790

Số Container: TCNU3076860